

Số: **3897** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **30** tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước**  
**năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX - kỳ họp thứ chín về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk (theo các biểu mẫu và thuyết minh quyết toán kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /*TL*

Nơi nhận

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

## PHỤ LỤC THUYẾT MINH

### Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số ~~3897~~/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

#### I. Về thu ngân sách nhà nước năm 2018

**1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 5.876.713 triệu đồng; tăng 17,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 13,5% so với thực hiện năm 2017, bao gồm:

a) Thu nội địa: 5.671.873 triệu đồng; tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 10,5% so với thực hiện năm 2017.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 204.840 triệu đồng; tăng 309,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

**2. Tổng thu ngân sách địa phương:** 17.616.262 triệu đồng; tăng 21% so với dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 12,9% so với năm 2017; bao gồm:

a) Thu được hưởng 100% và phân chia giữa các cấp ngân sách: 5.230.129 triệu đồng; tăng 16% so với dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 10,8% so với thực hiện năm 2016.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.273.265 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách năm trước: 351.624 triệu đồng.

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 1.690.599 triệu đồng.

e) Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 49.740 triệu đồng.

f) Thu từ các khoản huy động đóng góp: 18.780 triệu đồng.

g) Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại: 2.125 triệu đồng.

#### 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2018

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (tăng 17,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13,5% so với thực hiện năm 2017).

Từ trước đến nay, năm 2018 là năm có tiến độ thực hiện thu nhanh nhất, số thu lớn nhất đã góp phần chủ động đảm bảo nguồn lực cho các cấp ngân sách thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

#### II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2018 là 17.141.633 triệu đồng; tăng 17,2% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm; tăng 12,3% so với năm 2017. Nguyên nhân tăng chi ngân sách địa phương chủ yếu là do chi từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung các mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm, chi từ kết dư ngân sách năm trước, chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018, ...



**1. Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:** 12.500.732 triệu đồng, tăng 4,6% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, tăng 5,3% so với năm 2017; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.870.390 triệu đồng, tăng 7,1% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm;

- Chi thường xuyên: 10.628.902 triệu đồng, tăng 6,6% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.440 triệu đồng.

**2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ:** 1.971.311 triệu đồng.

**3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 2.443.518 triệu đồng.

**4. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 84.572 triệu đồng.

**5. Chi trả nợ gốc:** 141.500 triệu đồng.

Với kết quả thu vượt dự toán HĐND tỉnh giao, ngân sách tỉnh đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện tất cả các nhiệm vụ chi đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán đầu năm và một số nhiệm vụ chi phát sinh trong năm 2018, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành, tập trung mọi nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, ...

**III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2018 (sau khi đã trừ chi trả nợ gốc):** 474.629 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 945.796.662 đồng (làm tròn 946 triệu đồng);

- Ngân sách cấp huyện: 373.903 triệu đồng;

- Ngân sách cấp xã: 99.780 triệu đồng.

#### **IV. Xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018**

Thực hiện theo quy định tại Điều 72 của Luật ngân sách nhà nước, xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh 945.796.662 đồng (*Chín trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*) như sau:

- Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương (50%): 472.898.331 đồng;

- Số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 472.898.331 đồng.

UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 62/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **3897** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.590.131</b>	<b>17.616.262</b>	<b>121</b>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.512.625	5.230.129	116
	<i>Thu NSDP hưởng 100%</i>	346.613	406.636	117
	<i>Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia</i>	4.166.012	4.823.493	116
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.077.506	10.273.265	102
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	7.401.835	7.401.835	100
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	2.675.671	2.871.430	107
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		351.624	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.690.599	
6	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		49.740	
7	Các khoản huy động đóng góp		18.781	
8	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		2.125	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.905.982</b>	<b>17.000.133</b>	<b>114</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>11.952.200</b>	<b>12.500.732</b>	<b>105</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.746.791	1.870.390	107
2	Chi thường xuyên	9.968.599	10.628.902	107
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	100
5	Dự phòng ngân sách	232.370	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.953.782</b>	<b>1.971.311</b>	<b>67</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278.111	306.478	110
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.397.560	1.664.833	69
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.443.518</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>84.572</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>616.129</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>		<b>141.500</b>	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		141.500	
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>136.000</b>		
1	Vay để bù đắp bội chi	45.000		
2	Vay để trả nợ gốc	91.000		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>		<b>96.117</b>	
	Vay Ngân hàng phát triển		93.992	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		2.125	



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)</b>	<b>5.000.000</b>	<b>4.512.625</b>	<b>8.024.415</b>	<b>7.342.998</b>	<b>160,5</b>	<b>162,7</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>5.000.000</b>	<b>4.512.625</b>	<b>5.876.713</b>	<b>5.230.129</b>	<b>117,5</b>	<b>115,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>4.950.000</b>	<b>4.512.625</b>	<b>5.671.873</b>	<b>5.230.129</b>	<b>114,6</b>	<b>115,9</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580.218	580.218	566.521	566.521	97,6	97,6
	- Thuế giá trị gia tăng	413.015	413.015	368.747	368.747	89,3	89,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.883	24.883	28.852	28.852	116,0	116,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	142.320	142.320	168.922	168.922	118,7	118,7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	677.428	677.428	967.318	967.254	142,8	142,8
	- Thuế giá trị gia tăng	125.788	125.788	159.220	159.220	126,6	126,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.678	77.678	109.285	109.285	140,7	140,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	471.206	471.206	689.815	689.751	146,4	146,4
	- Thuế tài nguyên	2.756	2.756	8.998	8.998	326,5	326,5
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.880	35.849	100.394	100.394	347,6	280,0
	- Thuế giá trị gia tăng	19.600	19.600	41.305	41.305	210,7	210,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.280	9.280	16.127	16.127	173,8	173,8
	- Thu từ khi thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		6.969				
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			42.961	42.961		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.216.000	1.209.031	1.201.349	1.201.349	98,8	99,4
	- Thuế giá trị gia tăng	910.149	910.149	875.401	875.401	96,2	96,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.145	183.145	195.177	195.177	106,6	106,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.969		7.360	7.360	105,6	
	- Thuế tài nguyên	115.737	115.737	123.411	123.411	106,6	106,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	370.000	392.226	392.226	106,0	106,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	473.081	175.986	417.914	155.590	88,3	88,4
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			262.324			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			155.590	155.590		
7	Lệ phí trước bạ	353.000	353.000	351.105	351.105	99,5	99,5
8	Phi, lệ phí	125.018	95.018	135.479	101.015	108,4	106,3
8.1	Lệ phí môn bài	23.222	23.222	27.996	27.989	120,6	120,5
8.2	Các loại phi, lệ phí khác	101.796	71.796	107.483	73.026	105,6	101,7
	- Trung ương	30.000		35.061	604	116,9	
	- Địa phương	71.796	71.796	72.422	72.422	100,9	100,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			224	224		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.847	10.847	14.450	14.450	133,2	133,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	56.431	56.431	177.423	177.423	314,4	314,4
12	Thu tiền sử dụng đất	674.000	674.000	863.870	863.870	128,2	128,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	34.077	34.077	681,5	681,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	125.384	125.384	96,4	96,4
	- Thuế giá trị gia tăng			49.041	49.041		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.959	3.959		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			5.950	5.950		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			66.433	66.433		
	- Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.817	53.817	53.008	28.106	98,5	52,2
16	Thu khác ngân sách	70.000	70.000	147.857	128.529	211,2	183,6
17	Thu tại xã	11.000	11.000	11.626	11.626	105,7	105,7
18	Thu an toàn giao thông	90.000		72.118	5.098	80,1	
19	Thu phạt do ngành thuế phạt	20.280		33.661	18	166,0	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	5.871	5.871	117,4	117,4
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>204.840</b>	<b>-</b>	<b>409,7</b>	
1	Thuế xuất khẩu			9			
2	Thuế nhập khẩu			6.738			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			447			
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0			
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			197.452			
6	Thu khác			118			
7	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			77			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>351.624</b>	<b>351.624</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>1.690.599</b>	<b>1.690.599</b>		
<b>E</b>	<b>THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI</b>			<b>2.125</b>	<b>2.125</b>		
<b>F</b>	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN</b>			<b>84.572</b>	<b>49.740</b>		
<b>G</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>			<b>18.781</b>	<b>18.781</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)  
(Kèm theo Quyết định số **3897** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM:		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM:		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.627.871</b>	<b>7.809.108</b>	<b>6.818.763</b>	<b>17.000.133</b>	<b>7.848.793</b>	<b>9.151.340</b>	<b>116</b>	<b>101</b>	<b>134</b>
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)</b>	<b>14.627.871</b>	<b>7.809.108</b>	<b>6.818.763</b>	<b>14.472.043</b>	<b>5.877.117</b>	<b>8.594.926</b>	<b>99</b>	<b>75</b>	<b>126</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.952.200</b>	<b>5.133.437</b>	<b>6.818.763</b>	<b>12.500.732</b>	<b>4.398.647</b>	<b>8.102.085</b>	<b>105</b>	<b>86</b>	<b>119</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.746.791</b>	<b>1.429.591</b>	<b>317.200</b>	<b>1.870.390</b>	<b>1.135.305</b>	<b>735.085</b>	<b>107</b>	<b>79</b>	<b>232</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.746.791	1.429.591	317.200	1.870.390	1.135.305	735.085	107	79	232
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>1.746.791</i>	<i>1.429.591</i>	<i>317.200</i>	<i>1.870.390</i>	<i>1.135.305</i>	<i>735.085</i>	<i>107</i>	<i>79</i>	<i>232</i>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				94.814	94.814				
	Chi khoa học và công nghệ				29.952	29.952				
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>1.746.791</i>	<i>1.429.591</i>	<i>317.200</i>	<i>1.870.390</i>	<i>1.135.305</i>	<i>735.085</i>	<i>107</i>	<i>79</i>	<i>232</i>
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	356.800	317.200	808.634	199.601	609.034	120	56	192
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000	130.000		138.542	92.612	45.930	107	71	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.968.599</b>	<b>3.593.851</b>	<b>6.374.748</b>	<b>10.628.902</b>	<b>3.261.902</b>	<b>7.367.000</b>	<b>107</b>	<b>91</b>	<b>116</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.841.277	940.213	3.901.064	4.947.303	812.754	4.134.549	102	86	106
2	Chi khoa học và công nghệ	22.415	22.415		15.089	15.089		67	67	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>							
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>		<b>1.440</b>	<b>1.440</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>232.370</b>	<b>105.555</b>	<b>126.815</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>									
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.675.671</b>	<b>2.675.671</b>		<b>1.971.311</b>	<b>1.478.469</b>	<b>492.841</b>	<b>74</b>	<b>55</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>278.111</b>	<b>278.111</b>		<b>306.478</b>	<b>45.123</b>	<b>261.355</b>	<b>110</b>	<b>16</b>	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	157.700	157.700		173.187	25.059	148.128	110	16	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	120.411	120.411		133.291	20.064	113.227	111	17	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.397.560</b>	<b>2.397.560</b>		<b>1.664.833</b>	<b>1.433.346</b>	<b>231.486</b>	<b>69</b>	<b>60</b>	
1	Vốn đầu tư	1.911.968	1.911.968		1.157.101	1.144.550	12.552	61	60	
2	Vốn sự nghiệp	485.592	485.592		507.732	288.797	218.935	105	59	



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM:		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM:		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
a	Vốn ngoài nước	39.840	39.840		23.279	23.279		58	58	
	Vốn vay	37.940	37.940		17.291	17.291		46	46	
	Vốn viện trợ	1.900	1.900		5.988	5.988		315	315	
b	Vốn trong nước	445.752	445.752		484.453	265.518	218.935	109	60	
	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850	850		1.150	1.150		135	135	
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	570	570		950	950		167	167	
	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	110	110		125	125		113	113	
	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	1.000	1.000		558	558		56	56	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	851	851		851	851		100	100	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	113.584	113.584		110.690	34.740	75.950	97	31	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	7.737	7.737		7.737		7.737	100	-	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú: học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	303	303		446	446		147	147	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.950	3.950		3.930	3.930		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	3.190	3.190		4.207	4.207		132	132	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế xã hội khó khăn	62.201	62.201		62.201	62.201		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	16.436	16.436		16.436	16.436		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	38.238	38.238		38.238	38.238		100	100	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, ...	92.905	92.905		116.493	1.209	115.284	125	1	
	Hỗ trợ kinh phí chuyên đội từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5.670	5.670		5.278	5.278		93	93	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.000	2.000		2.000	2.000		100	100	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao	40.566	40.566		38.834	18.870	19.964	96	47	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.643	11.643		5.214	5.214		45	45	
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11.534	11.534		12.120	12.120		105	105	
	CTMT Y tế - dân số	10.407	10.407		9.812	9.812		94	94	
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.130	2.130		5.810	5.810		273	273	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM:		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM:		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.400	16.400		38.652	38.652				
	CTMT Phát triển văn hóa	1.477	1.477		2.049	2.049	236	236		
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		670	670	139	139		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				670	670	34	34		
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>2.443.518</b>	<b>1.936.844</b>				
					<b>84.572</b>	<b>34.832</b>				



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **3897** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.266.296</b>	<b>14.575.442</b>	<b>110</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>5.942.825</b>	<b>6.726.649</b>	<b>113</b>
	Chi bổ sung cân đối	5.266.968	5.266.968	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	675.857	1.459.681	216
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>7.323.471</b>	<b>5.877.117</b>	<b>80</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.536.024</b>	<b>2.292.614</b>	<b>65</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.468.624	2.209.321	64
	Trong đó:			
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		239.466	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ		29.952	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		104.984	
1.4	Chi Văn hóa thông tin		34.254	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		15.558	
1.6	Chi Thể dục thể thao		1.149	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường		284.046	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.172.959	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		276.937	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội		8.501	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác (Bổ sung Quỹ phát triển đất)	67.400	83.293	124
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.119.845</b>	<b>3.583.063</b>	<b>115</b>
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	833.670	825.964	99
2	Chi Khoa học và công nghệ	22.415	15.647	70
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.104.132	1.386.877	126
4	Chi Văn hóa thông tin	59.569	54.979	92
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.759	10.349	96
6	Chi Thể dục thể thao	35.632	36.497	102
7	Chi Bảo vệ môi trường	82.009	82.898	101
8	Chi các hoạt động kinh tế	198.635	357.026	180
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	464.855	494.831	106
10	Chi Bảo đảm xã hội	84.953	97.236	114
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>105.555</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	557.607		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>1.936.844</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>34.832</b>	